ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 76/2012/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 19 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 5 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2013;

Trên cơ sở Quyết định số ……/2012/QĐ-UBND ngày …../12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4683/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2013.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 72/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND

tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012; Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 01/10/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2013
(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.

4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương II
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số …./2012/QĐ-UBND ngày …/12/2012 và mức giá quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo Quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

2. Tại nông thôn

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số …./2012/QĐ-UBND ngày …/12/2012 và mức giá quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo Quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá tương ứng theo từng vị trí.

b) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp

1. Đất ở

a) Đất ở tại đô thị: bao gồm đất ở tại thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số …./2012/QĐ-UBND ngày …/12/2012 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại phụ lục 5 kèm theo Quy định này.

b) Đất ở nông thôn

Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số …./2012/QĐ-UBND ngày …/12/2012 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại phụ lục 6 kèm theo Quy định này.

2. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Giá đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí.

Giá đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5

nhưng không thấp hơn 130% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí đó, nếu đất nông nghiệp có nhiều vị trí, mức giá thì xác định theo vị trí cao nhất và có mức giá cao nhất.

Giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định như trên tại khoản này không phân biệt chiều sâu từ đường vào của thửa đất.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng mức giá đất ở liền kề có vị trí tương đương nhân với hệ số 0,5 hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn 130% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí đó, nếu đất nông nghiệp có nhiều vị trí, mức giá thì xác định theo vị trí cao nhất và có mức giá cao nhất.

4. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) áp dụng bằng mức giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề có vị trí tương đương hoặc giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì áp dụng bằng mức giá Vị trí 4 của đất ở cùng khu vực theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất và có mức giá cao nhất nhân với hệ số 0,8 nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí đó, nếu đất nông nghiệp có nhiều vị trí, mức giá thì xác định theo vị trí cao nhất và có mức giá cao nhất.

6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất phi nông nghiệp liền kề có vị trí tương đương hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để định giá.

Riêng đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

Điều 4. Đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số …/2012/QĐ-UBND ngày …/12/2012 và mức giá của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này để xác định vị trí, mức giá theo nguyên tắc thửa đất liền kề.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo giá đất cùng loại và cùng mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

Riêng trường hợp đất trống đã được giải tỏa, đền bù thì áp dụng bằng mức giá của thửa đất liền kề cùng loại đất, cùng cấp vị trí cộng với chi phí đã bồi thường, hỗ trợ theo quy định và 15% mức giá của thửa đất liền kề trên.

Chương III
XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 5. Xác định khu vực giáp ranh và nguyên tắc tính giá đất tại khu vực giáp ranh.

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

1. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Đồng Nai là 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tỉnh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

- Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

- Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

4. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

a) Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

b) Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thửa đất tại điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai đoạn đường. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thửa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 10 mét.

5. Đất tại điểm tiếp giáp giữa các xã, cụm xã trong cùng huyện có cùng loại đất, cùng cấp vị trí nhưng có mức giá đất khác nhau thì giá đất được xác định như sau:

- Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

- Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thửa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã, cụm xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai khu vực. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thửa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 50 mét.

Điều 6. Xác định mức giá của các đường chính tại nông thôn chưa có quy định mức giá cụ thể

Đối với đất ở tại nông thôn thuộc các đoạn đường chính chưa được quy định giá cụ thể nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất cụ thể thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá cụ thể áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất cụ thể. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá liền kề với 2 đoạn đường đã được quy định giá (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

Điều 7. Đất phi nông nghiệp có hiện trạng là ao, hồ, trũng so với khu đất lân cận phải tốn nhiều chi phí cải tạo mặt bằng được giảm giá đất tối đa không quá 20% giá đất cùng loại khi thực hiện nghĩa vụ tài chính. Mức giảm giá đất của từng dự án, công trình cụ thể do Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 9. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh Phúc

Phụ lục 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76 /2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	220					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
II	**Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã: Bình An, Bàu Cạn, Tân Hiệp	135	100	70			
3	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	140	98	70			
4	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	160	120	80			
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã)**						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	98	70			
IV	**Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180					
2	Xã Bảo Quang	65	45	35			
3	Xã Bàu Trâm	55	45	30			
4	Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	35			
5	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
6	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				40	30	20
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	50	40	25			

VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)**						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế	55	45	30			
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn	110	80	45			
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	45			
6	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh	90	75	45			
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã)**						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	120	85	50			
4	Xã Hưng Lộc	90	75	45			
5	Xã Xuân Thiện	60	45	30			
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung.	80	55	40			
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Định Quán				60	40	
2	Xã Thanh Sơn				30	15	10
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Gia Canh				50	30	20
4	Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Suối Nho				50	35	25
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Tân Phú				65	40	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15

4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Xã Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trị An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	100	80	45			
7	Các xã: Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Giá đất**					
		Vùng đồng bằng			**Vùng miền núi**		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	220					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
II	**Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	135	100	70			
3	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	140	98	70			
4	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	160	120	80			

III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã)**						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	98	70			
IV	**Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180					
2	Xã Bảo Quang	65	45	35			
3	Xã Bàu Trâm	55	45	30			
4	Xã Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	35			
5	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
6	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				50	40	25
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	60	45	30			
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)**						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã: Xuân Quế, Sông Nhạn	55	45	30			
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn,	110	80	50			
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	45			
6	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	90	75	45			
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã)**						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	130	90	45			

4	Xã Hưng Lộc	100	75	50			
5	Xã Xuân Thiện	60	45	30			
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	80	55	40			
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Định Quán				60	40	
2	Xã Thanh Sơn				30	15	10
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Gia Canh				50	30	20
4	Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Suối Nho				50	35	25
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Tân Phú				65	40	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trị An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	100	80	45			
7	Các xã: Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	187					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	85					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	70	65	60			
II	**Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Long Thành	70	60				
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An, An Phước, Lộc An	70	65	60			
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã)**						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	70	65	60			
IV	**Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	60					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	35	30	25			
3	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				35	30	25
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Gia Ray				35	30	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				35	30	25
3	Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	15
4	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	35	30	25			
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)**						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,				35	30	25
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	35	30	25			

VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				45	35	25
2	Thị trấn Trảng Bom	65	50				
3	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn	65	50	30			
4	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	55	45	30			
5	Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	25			
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã)**						
1	Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh				35	30	25
2	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	35	30	25			
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				30	25	15
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Vĩnh An				50	35	
2	Xã Trị An				65	50	35
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				35	30	25

4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	65	50	35			

Phụ lục 4

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	187					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	187					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	80	70	60			
II	**Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Long Thành	80	70				
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	80	70	60			
3	Các xã: Suối Trầu, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	90	80	70			
III	**Huyện Nhơn Trạch (12 xã)**						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	80	70	60			
IV	**Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)**						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	70					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	40	30	20			
3	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				40	30	20
V	**Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Gia Ray				40	25	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				40	30	20
3	Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	10
4	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát,	40	30	20			

	Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp						
VI	**Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)**						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,				40	30	20
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	40	30	20			
VII	**Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)**						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				40	30	20
2	Thị trấn Trảng Bom	70	35				
3	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn	60	45	30			
4	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	50	35	20			
5	Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	20			
VIII	**Huyện Thống Nhất (10 xã)**						
1	Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh				40	30	20
2	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	40	30	20			
IX	**Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				25	20	10
X	**Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				15	13	10
3	Xã Phú Bình				25	20	10
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn				20	15	10
5	Xã Phú Lâm	30	20	10			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	25	20	10			

XI	**Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)**						
1	Thị trấn Vĩnh An				60	45	
2	Xã Trị An				60	45	30
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				40	35	25
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	60	45	30			

Phụ lục 5
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường đường phố	Giá đất			
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT4**
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Đường 30 Tháng 4				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	25.000	10.000	7.800	5.600
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	20.000	8.000	6.300	4.500
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)				
	- Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	5.500	3.000	2.300	1.700
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	8.000	4.300	3.400	2.400
	- Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp xã Hóa An)	7.000	3.800	2.900	2.100
3	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	5.000	2.700	2.100	1.500
4	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	8.000	3.200	2.500	1.800
5	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	- Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học	13.000	5.900	4.600	3.300

	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	22.000	8.900	6.900	5.000
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.000	6.500	5.000	3.600
6	Đường Châu Văn Lồng	5.000	3.200	2.100	1.400
7	Đường Dương Bạch Mai	6.000	3.800	2.900	1.500
8	Đường Dương Tử Giang	8.000	3.200	2.500	1.800
9	Đường Đặng Đức Thuật				
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trấn Biên	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ trường Trấn Biên đến đường Đoàn Văn Cự	3.500	1.900	1.400	800
10	Đường Đặng Nguyên	6.000	2.900	2.000	1.400
11	Đường Điểu Xiển	5.000	2.400	1.800	1.200
12	Đường Đoàn Văn Cự				
	- Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP	7.000	4.400	3.200	2.000
	- Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật	5.000	3.000	2.100	1.200
13	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trấn Biên	5.200	2.100	1.600	1.200
	- Đoạn từ đường vào công ty Trấn Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.800	1.300	1.000
14	Đường Hà Huy Giáp				
	- Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	20.000	8.100	6.300	4.500
15	Đường Hồ Hòa	7.000	4.300	3.400	2.200
16	Đường Hồ Văn Đại	10.000	4.100	3.200	2.300
17	Đường Hồ Văn Leo	7.000	2.900	2.100	1.300
18	Đường Hồ Văn Thể	10.000	4.500	3.000	2.000
19	Đường Hoàng Bá Bích	7.000	3.900	2.800	1.700
20	Đường Hoàng Minh Châu	10.000	4.900	3.800	2.700
21	Đường Hưng Đạo Vương				
	- Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	15.000	6.000	4.700	3.400

	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa	11.000	4.500	3.500	2.500
22	Đường Huỳnh Văn Lũy	10.000	4.900	3.800	2.700
23	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đình Tân Lại	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ đình Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long đến ngã ba Gạc Nai	6.000	2.400	1.900	1.400
	- Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.600	1.300	900
24	Đường Lê Nguyên Đạt	6.000	2.900	2.000	1.400
25	Đường Lê Quý Đôn	8.000	4.900	3.400	2.000
26	Đường Lê Thánh Tôn	15.000	6.100	4.700	3.400
27	Đường Lê Thoa	8.000	3.800	2.900	1.900
28	Đường Lữ Mành				
	- Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế)	8.000	4.200	3.200	2.300
	- Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1	6.000	4.100	3.200	2.300
29	Đường Lương Văn Nho				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội	7.000	4.300	3.400	1.900
	- Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	6.000	3.400	2.100	1.500
30	Đường Lý Thường Kiệt	15.000	6.100	4.700	3.400
31	Đường Lý Văn Sâm	8.000	4.500	3.400	2.000
32	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	- Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa)	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	10.000	4.100	3.200	2.300
33	Đường Nguyễn Bảo Đức	7.000	4.400	2.900	1.700
34	Đường Nguyễn Hiền Vương	14.000			

35	Đường Nguyễn Thành Đồng	8.000	4.300	3.400	2.400
36	Đường Nguyễn Thành Phương	8.000	4.300	3.400	2.400
37	Đường Nguyễn Thái Học	15.000			
38	Đường Nguyễn Thị Giang	18.100			
39	Đường Nguyễn Thị Hiền	16.000	6.500	5.000	3.600
40	Đường Nguyễn Thị Tồn	4.000	2.200	1.700	1.200
41	Đường Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	20.000	9.000	6.500	5.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	14.000	6.300	4.600	3.500
42	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	7.000	2.800	2.200	1.500
43	Đường Nguyễn Văn A	7.000	4.400	3.000	1.700
44	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất	7.000	2.900	2.200	1.600
	- Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	5.000	2.100	1.600	1.200
45	Đường Nguyễn Văn Hoài	5.000	2.400	1.800	1.100
46	Đường Nguyễn Văn Ký	9.000	3.600	2.800	2.000
47	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	9.000	3.600	2.800	2.000
48	Đường Nguyễn Văn Tiên	3.500	1.500	1.200	800
49	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường Long Bình Tân	7.000	3.400	2.500	1.300
	- Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa	4.000	1.900	1.300	800
50	Đường Nguyễn Văn Trị				
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.000	3.200	2.300
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.200	2.500	1.400
52	Đường Phạm Thị Nghĩa	6.000	3.000	2.000	1.300
53	Đường Phạm Văn Khoai	8.000	4.900	3.400	2.000
54	Đường Phạm Văn Thuận	16.000	6.500	5.000	3.600
55	Đường Phan Chu Trinh				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường	18.000	7.300	5.700	4.100

	CMT8				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng	12.000	4.900	3.800	2.700
56	Đường Phan Đình Phùng	15.000	6.000	4.700	3.400
57	Đường Phan Trung	10.000	4.100	3.200	2.300
58	Đường Quang Trung				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh	10.000	5.400	4.200	3.000
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	12.000	5.800	4.500	3.200
59	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình	13.000	5.300	4.100	2.900
	- Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom	8.000	3.200	2.500	1.800
60	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân (đến đường Bùi Văn Hòa)	6.000	2.900	2.200	1.200
61	Đường Trần Minh Trí	12.000	4.900	3.800	2.700
62	Đường Trần Quốc Toản				
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng	13.000	5.900	4.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô	10.000	5.000	3.600	2.200
	- Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toản	8.000	3.200	2.500	1.800
63	Đường Trần Văn Ơn	3.500	1.900	1.500	1.100
64	Đường Trần Văn Xã	6000	3200	2500	1800
65	Đường Trịnh Hoài Đức	12.000	6.700	5.200	3.700
66	Đường Trương Định	8.000	3.200	2.500	1.800
67	Đường Trương Quyền (đường 3 cũ)	4.000	2.200	1.700	1.000
68	Đường Võ Tánh	14.000	5.700	4.400	3.200
69	Đường Võ Thị Sáu				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	15.000	6.000	4.700	3.400
70	Đường Võ Trường Toản	3.500	2500	2000	1500
71	Đường Vũ Hồng Phô	8.000	3.200	2.500	1.800
72	Xa lộ Hà Nội				

	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	13.000	6.000	4.700	3.000
	- Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	10.000	4.100	2.900	2.000
73	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	6.000	2.700	2.100	1.500
74	Đường vào Miễu Bình Thiền (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toản)	6.000	3.400	2.300	1.500
75	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): đoạn từ đường 5 đến xa lộ Hà Nội	5.500	2.600	2.000	1.300
76	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): từ cầu ông Gia đến đường 11 (KCN Biên Hòa 1)	5.000	2.400	1.500	900
77	Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)	4.500	2.400	1.500	900
78	Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).	7.500	4.200	3.200	2.100
79	Đường vào Ngân hàng KCN: đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình	4.000	2.200	1.700	1.100
80	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	8.000	3.200	2.500	1.800
81	Đường Phúc Lâm	7.000	2.800	1.800	1.000
82	Đường vào Đền thánh Martin	5.500	2.400	1.500	1.000
83	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường vào Đền thánh Martin	5.500	2.400	1.700	1.000
	- Đoạn từ đường vào Đền thánh Martin đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	4.000	2.400	1.700	1.000
	- Đoạn từ Nhà máy nước Thiện Tân đến ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh cửu	2.500	1.700	1.000	500
	- Đoạn từ ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh cửu đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	1.500	1.000	750	500
84	Đường xóm 8 phường Tân Biên	6.000	2.400	1.500	1.000
85	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung	3.000	2.000	1.500	1.000
86	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ				
	- Đoạn từ trường tiểu học Trảng Dài đến Ngã tư trường Nguyễn Khuyến	3.500	2.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ Ngã tư trường Nguyễn Khuyến đến Ngã tư Phú Thọ	3.000	2.000	1.500	1.000
87	Đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xã (chợ nhỏ Trảng Dài)				
	- Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xã) - bán kính về 2 hướng: 200m	4.000	3.000	2.000	1.000

	- Đoạn còn lại	3.000	2.000	1.500	1.000
88	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua văn phòng KP4 đến đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung				
	- Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17)	4.500	2.500	1.500	1.000
	- Đoạn còn lại	3.000	2.000	1.500	1.000
89	Đường từ ngã ba đi văn phòng KP4 đến ngã ba Thanh Hóa	3.000	2.000	1.500	1.000
90	Đường từ Xa Lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa Lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đinh Thuận, trường Đinh Tiên Hoàng)				
	- Đoạn từ từ Xa Lộ Hà Nội đến trường Đinh Tiên Hoàng	7.000	4.700	3.000	2.000
	- Đoạn từ trường Đinh Tiên Hoàng đến sân vận động	6.000	4.500	3.000	2.000
91	Đường vào Giáo xứ Bùi Thượng (Từ Xa Lộ Hà Nội đến nghĩa trang GX Bùi Thượng)	5.000	2.900	2.000	1.300
II	**THỊ TRẤN LONG THÀNH**				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)				
	- Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện	4.600	1.800	1.400	900
	- Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc	5.800	2.200	1.600	900
	- Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	4.000	1.700	1.400	900
	- Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An	4.900	1.800	1.400	900
2	Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)				
	- Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	2.400	1.200	900	600
	- Đoạn từ ranh xã Lộc An đến mũi tàu (ranh xã Long An)	2.100	1.200	900	600
3	Đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã ba cầu xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch)	2.100	1.100	800	600
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Quốc lộ 51A đến cầu Ông Quế)	3.200	1.300	1.000	600
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	2.600	1.400	1.000	700
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ)	2.600	1.400	1.000	700
7	Đường Lê Quang Định				
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	2.400	1.300	900	700

	- Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	1.600	800	600	500
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3.100	1.500	1.000	700
9	Đường Hàng Keo (cặp hông trường THCS Long Thành)	1.600	800	600	500
10	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) ((đường hẻm BIBO (cặp hông huyện Đội) cũ)	2.300	1.200	800	600
11	Đường Chu Văn An (từ khu TTVH_TT đến suối Quán Thủ) (đường Nguyễn Văn Cừ cũ)	2.300	1.300	800	600
12	Đường Đinh Bộ Lĩnh (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	2.300	1.300	800	600
13	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	1.600	800	600	500
14	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	1.600	800	600	500
15	Đường hẻm 280 (đường Lê Duẩn cũ)	1.600	800	600	500
16	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	1.600	800	600	500
17	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)	1.600	800	600	500
18	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	2.300	1.300	800	600
19	Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xưởng cưa Tiền Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	2.300	1.300	800	600
20	Đường Nguyễn Hải (đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành cũ)	1.400	800	600	500
21	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700
22	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý thái Tổ)	2.600	1.400	1.000	700
23	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51B đến giáp xã Lộc An)	1.400	800	600	500
24	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	2.600	1.400	1.000	700
	- Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	1.600	800	600	500
25	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần	1.400	800	600	500

	Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)				
26	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Dầu Ba đến đường Hoàng Minh Châu)	1.000	700	600	500
27	Đường Trần Quang Khải (từ đầu tuyến đường giáp hẻm 130 cho đến hết khu dân cư)	1.600	800	600	500
28	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)	1.300	800	600	500
29	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực)	1.400	800	600	500
30	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)	1.400	800	600	500
31	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)	1.300	1.000	600	500
32	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)	1.400	800	600	500
33	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn cho đến Chu Văn An)	2.100	1.300	800	600
34	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huyền Văn Lũy)	2.100	1.300	800	600
35	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)	1.600	800	600	500
36	Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)	1.900	1.400	900	500
37	Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)	1.300	1.000	800	500
38	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)	1.400	1.000	600	500
39	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến giáp xã Long An)	1.200	900	600	500
40	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700
42	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700
43	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Nguyễn Văn Trỗi)	1.500	1.100	800	600
44	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	1.400	1.000	700	600
45	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	1.400	1.000	700	600
46	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)	1.400	800	600	500

III	**THỊ XÃ LONG KHÁNH**				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.000	800	600
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.500	2.000	1.600	1.100
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)				
	- Đoạn đường Quang Trung cũ	2.000	1.000	800	600
	- Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.000	1.000	800	600
5	Đường Hai Bà Trưng	2.000	1.000	800	600
6	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.000	800	600
7	Đường Hồng Thập Tự				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng Thập Tự cũ)	2.100	1.600	1.100	600
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Hùng Vương	1.800	1.500	1.100	600
8	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ bến xe Long Khánh đến giáp vòng xoay	8.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp Quốc lộ 1A	7.000	2.000	1.500	1.100
9	Đường Khổng Tử	4.000	2.000	1.500	1.100
10	Đường Lê Lợi	5.000	2.000	1.600	1.100
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.000	1.000	800	600
12	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.100	1.600	1.100	600
14	Đường Nguyễn Du	2.500	1.600	1.100	700
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.000	2.000	1.600	1.100
16	Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.500	1.200	800
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.000	1.000	800	600
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.600	1.300	900	500
19	Đường Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)				
	- Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.500	900	700	500
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn còn lại	1.500	1.200	800	300
21	Đường Phan Bội Châu	1.600	1.150	700	500
22	Đường Phan Chu Trinh	1.600	1.250	850	500

23	Đường Quang Trung				
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1.000	800	600
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	4.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	3.000	1.500	1.100	800
25	Đường Thích Quảng Đức	2.100	1.550	1.100	600
26	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bàu Trâm	1.500	800	600	500
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	800	600
	- Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	600
28	Đường Ngô Quyền (gồm 1 đoạn đường Bảo Vinh - Bảo Quang + hẻm Hoàng Diệu)				
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hoàng Diệu	1.200	800	600	300
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cầu Đồng Háp (tên cũ: Bảo Vinh - Bảo Quang)	2.000	1.000	800	500
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.000	750	550	300
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	800	600	400	200
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.200	1.800	1.200	300
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.000	750	550	300
32	Đường Phan Đăng Lưu	1.000	750	550	300
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.000	750	550	300
34	Đường Châu Văn Liêm	1.000	750	550	300
35	Đường Ngô Gia Tự	1.000	750	550	300
36	Đường Hà Huy Giáp	1.000	750	550	300
37	Đường Lý Tự Trọng	1.000	750	550	300
38	Đường 9 tháng 4	1.500	1.200	800	400
39	Đường Trần Văn Thi	1.300	850	650	300

40	Đường Lê Văn Vận	1.300	850	650	300
41	Đường Phạm Lạc	1.300	850	650	300
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.200	1.500	1.200	800
43	Đường Đào Trí Phú	2.300	1.600	1.000	400
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.300	1.600	1.000	400
45	Đường Lê Quang Định	1.500	1.200	800	400
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.000	2.300	1.600	800
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.000	1.500	1.100	500
48	Đường Chu Văn An				
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Quốc lộ 1A	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại	2.200	1.700	1.200	500
49	Đường Trần Quang Diệu	3.000	2.300	1.600	600
50	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.500	1.100	400
51	Đường Mạc Đỉnh Chi	2.800	2.200	1.600	600
52	Đường Tô Hiến Thành	2.800	2.200	1.600	600
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.000	1.500	1.100	400
54	Đường Trần Huy Liệu	2.000	1.600	1.100	400
55	Đường Lý Thái Tổ	2.100	1.600	1.100	600
56	Đường Phan Huy Chú	1.500	1.100	800	300
57	Đường Lê Hữu Trác	1.500	1.100	800	300
58	Đường Lương Thế Vinh	1.500	1.100	800	300
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1.500	1.100	800	300
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)	2.000	1.500	1.100	400
61	Đường Võ Duy Dương	2.000	1.500	1.100	400
62	Đường Lương Định Của	2.000	1.500	1.100	400
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại đến hết khu tái định cư xã Bảo Vinh	1.500	1.200	800	300
64	Đường Trương Định	2.500	1.700	1.200	800
IV	**THỊ TRẤN GIA RAY**				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ bưu điện đến chi nhánh điện lực Xuân Lộc	1.500	700	500	350
	- Đoạn từ chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái	1.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến hết trường	1.600	800	550	400

	Tiểu học Kim Đồng				
	- Đoạn từ giáp trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	1.000	500	400	300
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường	900	500	300	200
2	Đường Trần Phú (đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với Tỉnh lộ 766)				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường số 2	1.600	800	550	450
	- Đoạn từ đường số 2 đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500	700	450	350
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ	1.200	600	400	350
	- Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh	900	400	300	200
	- Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le	800	400	300	200
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	- Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	1.200	600	450	300
4	Đường Song hành				
	- Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500m	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	1.200	600	450	300
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện đội	700	300	200	150
	- Đoạn từ đường vào núi sau Huyện đội đến giáp xí nghiệp Phong Phú	800	250	200	150
	- Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp đường Hùng Vương	900	400	300	200
6	Đường Lê Duẩn (đường trục chính)				
	- Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	1.300	600	500	400
	- Đoạn còn lại	900	500	400	300
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)	900	500	400	300
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)				

	- Đoạn bên hông chi nhánh điện lực	900	400	320	250
	- Đoạn từ đường song hành vào Trường tiểu học Gia Ray	750	400	280	200
9	Đường Nguyễn An Ninh	750	400	280	200
10	Đường Phan Chu Trinh	900	500	350	280
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	750	500	350	280
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.500	700	500	350
13	Đường Lê Quý Đôn	900	400	300	200
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	750	500	320	250
	- Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường song hành	900	500	320	250
	- Đoạn còn lại	500	400	300	200
15	Đường vào hồ Núi Le				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200m	600	450	350	250
	- Đoạn còn lại	500	350	300	200
16	Đường Mai Xuân Thưởng	900	500	320	250
17	Đường Đoàn Thị Điểm	800	400	300	200
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	800	500	350	250
19	Đường 21-3	500	350	200	150
20	Đường 9-4	1.200	700	500	350
21	Đường Chi Lăng	900	500	320	250
22	Đường Chu Văn An				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	700	400	300	200
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
23	Đường Hồ Thị Hương	750	500	320	250
24	Đường Hoàng Đình Thương	600	450	300	200
25	Đường Hoàng Diệu	700	450	300	200
26	Đường Hoàng Hoa Thám	800	500	320	250
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.000	700	500	350
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	700	400	300	200
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
29	Đường Lê A	750	500	320	250
30	Đường Ngô Đức Kế	500	350	250	150
31	Đường Ngô Thì Nhậm				

	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	800	500	350	250
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
32	Đường Nguyễn Huệ	800	500	320	250
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	800	500	350	250
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.000	700	500	350
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	750	500	320	250
36	Đường Phan Đình Giót	800	500	350	250
37	Đường Phan Bội Châu	900	500	350	280
38	Đường Phan Văn Trị	800	500	320	250
39	Đường Trương Công Định	600	350	200	150
40	Đường Trương Văn Bang	700	450	350	250
41	Đường Trương Vĩnh Ký	500	350	200	150
42	Đường Trần Nhân Tông	750	500	320	250
43	Đường Trần Quang Diệu	700	400	300	200
44	Đường Trần Quý Cáp	700	400	300	200
45	Đường Trường Chinh	900	500	320	250
46	Đường Võ Thị Sáu	750	500	320	250
47	Đường Võ Trường Toản	750	500	320	250
48	Đường số 1	700	450	350	250
49	Đường số 2	900	500	320	250
50	Đường số 3	650	400	300	200
51	Đường số 4	500	400	300	200
52	Đường số 5	500	400	300	200
53	Đường số 6 (Tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)	500	400	300	200
54	Đường Số 7	500	400	300	200
55	Đường số 8	500	400	300	200
56	Đường số 9	500	400	300	200
57	Đường số 10	500	400	300	200
58	Đường số 11	500	400	300	200
59	Đường số 12	600	450	350	250
60	Đường số 13	600	450	350	250
61	Đường số 14	500	350	200	150

62	Đường đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần Phú)	1.800	850	550	450
63	Đường Xuân Hiệp- Gia lào (đoạn qua thị trấn Gia Ray)	350	250	200	150
V	**THỊ TRẤN TRẢNG BOM**				
1	Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	2.700	1.600	1.200	800
2	Đường 3/2	2.700	1.300	1.000	600
3	Đường từ 29 tháng 4	2.700	1.300	1.000	600
4	Đường 30 tháng 4	2.500	1.500	1.100	700
5	Đường 19 tháng 8	900	600	400	300
6	Đường 2 tháng 9	2.200	1.200	900	600
7	Đường An Dương Vương	2.000	1.000	700	500
8	Đường Bùi Thị Xuân	1.600	900	700	400
9	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang	1.100	700	500	300
	- Đoạn từ đương Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn	1.600	900	700	500
10	Đường Điện Biên Phủ	1.100	700	500	300
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	- Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	1.800	1.000	800	500
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu	900	600	400	300
12	Đường Hai Bà Trưng	1.350	700	500	400
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	1.100	700	500	400
14	Đường Hoàng Việt	1.100	700	500	400
15	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng	2.250	1.200	900	600
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến khu công nghiệp Bàu Xéo	1.350	1.000	700	500
	- Đoạn đi qua dự án KDC Hưng Thuận đến đường Ngô Quyền	2.250	1.200	900	600
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1.000	700	500	400
17	Đường Lê Đại Hành				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	1.100	600	500	300
	- Đoạn còn lại	800	600	500	300

18	Đường Lê Duẩn	2.350	1.200	900	600
19	Đường Lê Hồng Phong				
	- Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2	1.100	700	500	300
	- Đoạn từ đường 3/2 đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa	800	500	400	300
20	Đường Lê Lai	1.350	700	500	400
21	Đường Lê Lợi	1.800	800	600	400
22	Đường Lê Qúi Đôn	1.000	700	500	400
23	Đường Lê Văn Hưu	1.100	600	500	300
24	Đường Lý Nam Đế	1.600	800	600	400
25	Đường Lý Thái Tổ	1.600	600	500	300
26	Đường Lý Thường Kiệt	1.600	600	500	300
27	Đường Ngô Quyền	1.800	800	600	400
28	Đường Nguyễn Du	1.100	500	400	300
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	1.800	1.000	700	500
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	2.350	1.400	1.000	700
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu	1.200	1.000	600	400
31	Đường Nguyễn Huệ	1.800	1.300	1.000	700
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng	2.700	1.300	1.000	600
	- Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	2.700	1.300	1.000	600
33	Đường Nguyễn Khuyến	1.100	500	400	300
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	1.100	500	400	300
35	Đường Nguyễn Trãi	1.400	600	500	300
36	Đường Nguyễn Tri Phương	1.200	700	500	400
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.600	1.300	1.000	700
38	Đường Nguyễn Văn Huyên	1.200	800	600	400
39	Đường Nguyễn Văn Linh	2.100	1.300	1.000	600
40	Đường Phạm Văn Thuận	1.100	800	600	400
41	Đường Phan Chu Trinh	1.100	700	500	300
42	Đường Phan Đăng Lưu	1.800	1.000	700	500
43	Đường Tạ Uyên	1.100	600	400	300
44	Đường Trần Nguyên Hãn	1.300	800	600	400
45	Đường Trần Nhân Tông	1.350	600	400	300

46	Đường Trần Nhật Duật	1.250	800	600	400
47	Đường Trần Phú	2.000	900	700	500
48	Đường Trần Quang Diệu	1.100	600	500	300
49	Đường Trường Chinh				
	- Đoạn từ QL 1 đến đường 2/9	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ đường 2/9 đến đường Cách mạng tháng 8	1.200	600	500	300
50	Đường Trương Định	1.000	700	500	300
51	Đường Trương Văn Bang	1.150	800	600	400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.100	600	400	300
53	Đường Đinh Quan Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	900	500	400	300
54	Đường Trảng Bom-Đồi 61 (từ QL1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	1.600	1.100	950	600
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	1.800	1.300	1.000	700
56	Đường Hà Huy Giáp	1.100	900	600	300
57	Đường Phan Bội Châu	1.100			
58	Đường song song với đường Nguyễn Huệ	1.100			
59	Đường song song với Phan Chu Trinh (đi qua chợ):	1.100			
60	Đường Hoàng Hoa Thám	1.100			
61	Đường Đặng Đức Thuật	1.100			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	1.800			
VI	**THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	350	190	140	100
	- Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba Làng Thượng	400	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư Trạm y tế	800	350	260	180
	- Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán	1.200	400	300	150
	- Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng	3.000	800	600	400
	- Đoạn từ Cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	4.000	800	600	400
2	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 13 cũ)				
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	600	220	120	80
	- Đoạn còn lại (từ đường 12 tới giáp xã Gia canh)	240	110	80	60
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường 16 cũ)	1.000	500	300	200

4	Đường Nguyễn Văn Linh (đường 16 cũ)	1.200	800	500	200
5	Đường 17 tháng 3 (đường 17-3 cũ)	800	450	240	160
6	Đường Trịnh Hoài Đức (đường 17-3 cũ)	600	320	160	110
7	Đường Làng Thượng				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	350	160	110	90
	- Đoạn còn lại	250	110	90	70
8	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	600	320	240	160
	+ Trong đó: đoạn từ Trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ	400	240	180	120
9	Đường Gia Canh				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 300m (suối)	2.500	600	340	200
	- Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.500	600	340	200
10	Đường Thú y				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	200	150	100
	- Đoạn còn lại	400	160	120	80
11	Đường Cầu Trắng				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến cống lớn (cầu sắt) (đoạn từ đường số 2 đến đường 16 cũ)	900	500	320	240
	- Đoạn từ cống lớn đến giáp xã Ngọc Định (đoạn từ đường 16 đến giáp xã Ngọc Định cũ)	450	320	240	160
12	Đường số 4				
	- Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	2.000	1.500	500	300
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.200	800	500	300
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 2 cũ)	1.500	1.000	500	300
14	Đường Nguyễn Trãi (đường số 2 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào 200m	3.000	1.200	500	300
	- Đoạn còn lại	2.500	1.000	500	300
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	- Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGĐ đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ Phòng Thống kê tới đường số 7 cũ)	1.500	1.000	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường số 7 tới đường 16 cũ)	1.200	1.100	500	300
16	Đường Ngô Quyền (đường số 7 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ đầu đường tới đường số 12 cũ)	1.500	1.000	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Nhân Tông	1.000	700	400	200
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách mạng Tháng 8 (đoạn từ đường số 12 tới đường số 16 cũ)	1.000	500	300	200

17	Đường Trần Nhân Tông (đường số 12 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.200	800	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.000	700	400	200
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh (Đường số 1 cũ)	3.000	2.000	500	300
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	220	150	100	80
20	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán (từ trường mẫu giáo Hoa Hồng đến đường 15)	450	300	240	160
21	Đường Lê Lai	1.200	700	500	200
22	Đường Lê Lợi	1.200	700	500	200
VII	**THỊ TRẤN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km123 đến Km124	650	260	200	130
	- Đoạn từ Km124 đến Km125-100m	1.000	280	210	140
	- Đoạn từ Km125-100m đến Km125	2.700	1.000	700	500
	- Đoạn từ Km125 đến Km125+600m	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km125+600m đến Km126	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126 đến Km126+200m	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126+200m đến Km127	2.200	900	660	440
	- Đoạn từ Km127 đến Km127+500m	800	350	260	180
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 125 đến km 125+600m)	350	200	150	100
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	750	310	230	150
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	350	200	150	100
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	- Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	700	500	350	250
	- Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến trường Dân tộc nội trú cũ	900	400	300	200
6	Đường Nguyễn Tất Thành (B7A10 cũ)				
	- Đoạn từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài	1.400	500	400	250
	- Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	2.000	800	600	400
7	Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km124 đến Km125-100m, cách đường Trại cưa 100m)	350	200	150	100
8	Nguyễn Thượng Hiền	350	200	150	100
9	Nguyễn Văn Linh				
	- Đoạn từ Km0 đến Km 0+300m	2.000	800	600	400
	- Đoạn từ Km 0+300m đến khu công nghiệp	1.400	500	400	250
10	Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và	350	200	150	100

	đường B7A10)				
11	Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)	1.000	400	300	200
12	Trịnh Hoài Đức (nối đường B7A10 và Quốc lộ 20, đoạn Km125+500m đến km126)	350	200	150	100
13	Đường Trương Công Định (đoạn từ Km0 đến Km0+500)	450	250	190	130
14	Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7A10)	350	200	150	100
15	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ Km0 đến Km0+500m	1.500	750	520	350
	- Đoạn từ Km0+500m đến Km1	1.000	550	400	280
	- Đoạn từ Km1 đến Km1+500m	700	400	300	200
16	Đường Trà Cổ				
	- Đoạn từ Km0 đến đường vào chợ Trà Cổ	1.600	750	500	300
	- Đoạn từ đường vào chợ Trà Cổ đến giáp ranh xã Trà Cổ	1.000	550	400	280
17	Đường nội ô khu 6	360	200	150	100
18	Đường vào khu công nghiệp	800	600	400	200
20	Đường Chu Văn An	2.500	1.200	900	600
21	Đường Hùng Vương	1.000	400	300	200
22	Các đường còn lại	350	200	150	100
VIII	**THỊ TRẤN VĨNH AN**				
1	Tỉnh lộ 761 (đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D)	250	120	90	60
2	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B đến giáp Tỉnh lộ 762	900	500	380	250
3	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	1.000	500	370	250
	- Đoạn từ cầu Bàu Me đến cầu Vĩnh An	1.400	750	500	280
	- Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện	2.500	1.000	750	350
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp tỉnh lộ 762	1.800	800	600	300
	- Đoạn từ giáp tỉnh lộ 762 đến ngã tư đập tràn	1.500	800	600	300
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến cầu Cứng	2.000	800	600	300
4	Tỉnh lộ 762				
	- Đoạn từ tỉnh lộ 767 đến ngã ba điện lực	1.200	800	500	300
	- Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom	900	600	360	200
5	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An	700	300	220	150

Phụ lục 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường giao thông chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	5.000	1.600	1.200	800
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	4.000	1.400	1.100	800
3	Nguyễn Văn Lung	3.000	1.200	1.000	800
4	Đặng Đại Độ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630m giáp bờ sông)	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn còn lại đến tiếp giáp đường Đặng Văn Trơn (đường Bình Kính cũ)	2.000	1.200	1.000	800
5	Đỗ Văn Thi	3.000	1.200	1.000	800
6	Đặng Văn Trơn	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn từ cầu mới Hiệp Hòa đến đường Đỗ Văn Thi	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến hết đường	3.000	1.200	1.000	800
7	Đường Hoàng Minh Chánh				
	- Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)	4.000	1.400	1.100	800
	- Đoạn (mới) từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	3.500	1.400	1.100	800
8	Đường Nguyễn Thị Tồn	4.000	1.400	1.100	800
9	Đường Bùi Hữu Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường vào mỏ đá BBCC (Công ty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa)	6.000	1.900	1.400	1.000
	- Đoạn từ đường vào mỏ đá BBCC đến cầu Rạch Sỏi	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	4.000	1.400	1.100	800
10	Phạm Văn Diêu	2.500	1.200	1.000	800
11	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ cầu Đen đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp	4.000	1.000	720	480
	- Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công	2.500	1.000	720	480

	nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân				
	- Đoạn qua xã Phước Tân	2.250	1.000	720	480
	- Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường vào trường Đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2)	1.800	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trường đại học Nguyễn Huệ đến giáp trường Quân Khuyển	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước	1.500	680	510	340
12	Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)	3.000	1.200	850	550
13	Hương lộ 2				
	- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	500	280	210	140
	- Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	450	270	200	140
	- Đoạn còn lại	400	270	200	140
14	Đường Tân Cang				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông	1.500	850	640	430
	- Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	1.000	520	390	260
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	750	450	340	230
15	Đường Chất thải rắn (từ ngã ba Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	2.000	900	650	450
	- Đoạn từ qua ngã ba Dân Chủ 500m đến ranh giới huyện Trảng Bom	3.500	1.200	850	550
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến trường ĐH Nguyễn Huệ	2.000	900	650	450
16	Hương lộ 21 (đoạn qua xã Tam Phước)	1.000	520	390	260
17	Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)	6.400	3.200	2.500	1.800
18	Đường Vào Mỏ đá BBCC (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp tỉnh Bình Dương)	4.000	1.400	1.000	800
19	Đường vào nghĩa trang thành phố Biên Hòa mới (từ đường Tân Cang đến nghĩa trang Biên Hòa mới)	1.200	800	500	350
II	**HUYỆN LONG THÀNH**				
1	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ ngã 3 đường vào trường đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2) đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước)	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu	1.500	680	510	340

	- Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	2.900	800	600	400
	- Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	1.800	680	510	340
	- Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	1.200	670	500	340
	- Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	1.800	680	510	340
	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến giáp xã Long Phước	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ giáp xã Long Phước đến cầu Suối Cả	900	580	430	290
	- Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Long Phước đến trường cấp 2 Long Phước	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ trường cấp 2 Long Phước đến ranh xã Phước Thái - Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	1.650	590	450	300
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	800	400	300	200
3	Đường Chất thải rắn (từ ngã ba Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	2.000	900	650	450
	- Đoạn từ qua ngã ba dân chủ 500m đến trường Hạ sỹ quan Tăng Thiết Giáp	3.500	1.200	850	550
4	Hương lộ 21				
	- Đoạn qua xã An Phước	1.200	600	400	300
	- Đoạn qua xã Tam An	1.000	600	400	300
5	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn qua xã Lộc An	1.200	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	1.350	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình An (từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã)	700	390	290	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	850	410	310	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa)	700	390	290	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ hết đường nhựa đến cầu Các Hảo)	900	400	300	200
6	Hương lộ 10				

	- Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn	500	320	250	200
	- Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu	600	320	250	200
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1km)	800	290	220	140
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ cách UBND xã 1km đến đến giáp ranh Huyện Cẩm Mỹ)	800	290	220	140
7	Đường 25B (qua xã Long An)	1.700	700	500	300
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn	1.300	700	500	300
9	Đường khu 12 xã Long Đức (từ ngã tư giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã tư khu nhà tình nghĩa)	2.400	700	500	300
10	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	1.000	400	300	200
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết ngã tư khu tái định cư	1.200	600	400	300
	- Đoạn từ ngã tư khu tái định cư đến hết ranh xã Phước Bình	900	500	300	200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 vào sâu 400m (thuộc xã Long Phước)	1.200	600	400	300
	- Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước-Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	1.000	600	400	300
	- Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	1.200	600	400	300
	- Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	900	500	350	250
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1	1.200	600	400	300
	- Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	1.000	550	300	200
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.200	400	300	200
15	Đường lò gốm từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B thuộc xã Long Đức	1.400	500	300	200
16	Đường từ Quốc lộ 51 vào trường Giáo Dưỡng số 4 (xã An Phước)	1.400	500	300	200
17	Đường vào khu tình nghĩa nông trường thuộc xã Long Đức	1.400	500	300	200
18	Đường An Lâm qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	1.000	500	300	200
19	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ ngã ba Phước Nguyên tới giáp ranh thị trấn	1.200	700	500	300

	Long Thành)				
20	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ giáp thị trấn qua chùa Liên Trì đến Tỉnh lộ 769)	900	500	300	200
21	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến đường chất thải rắn - xã An Phước)	950	650	500	300
22	Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	1.100	750	500	300
23	Đường vào khu dân cư Suối Suýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)	350	290	220	140
III	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**				
1	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	1.100	640	480	320
2	Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh	1.300	570	430	290
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1.100	560	420	280
3	Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiền, Phú Hội, Phú Thạnh	1.700	760	570	380
4	Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiền đến Đình ấp 3	2.000	1.000	800	500
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà	2.250	1.000	800	500
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1.900	900	700	450
	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	1.600	900	700	450
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1.400	750	600	400
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.900	900	700	450
5	Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)				
	- Đoạn qua xã Phước Thiền	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1.100	660	500	330
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cống Phước Lý	1.900	950	700	500
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào cống Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	1.300	800	600	400
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp xã Phú Hữu	1.400	800	600	450
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.900	950	750	500

	- Đoạn qua xã Phú Đông	1.600	950	750	500
6	Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)	1.100	650	500	350
7	Phạm Thái Bường (Đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)				
	- Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.400	800	600	400
	- Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	2.000	800	600	400
8	Trần Phú (đường 319B cũ)				
	- Đoạn qua xã Phước Thiền	2.200	850	650	420
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ	1.200	600	460	300
	- Đoạn qua xã Phước An	1.100	550	400	300
9	Đường Cây Dầu	1.100	550	400	300
10	Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)	1.100	550	400	300
11	Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)	1.000	500	380	250
12	Đào Thị Phấn (đường chắn nước cũ)	1.100	550	400	300
13	Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)	1.000	500	400	260
14	Đường đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông)	850	550	430	300
15	Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)	950	470	360	240
16	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	700	390	290	200
17	Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	1.600	650	480	330
18	Đường xã Long Tân (Đường Miễu)	1.000	500	380	250
19	Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)	1.400	680	500	350
20	Đường Cổng Đỏ đến chợ Phú Hữu (xã Đại Phước và Phú Hữu)	800	450	350	250
21	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	1.200	650	500	380
22	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	800	450	350	250
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)				
	- Đoạn 500m nhựa	1.000	800	500	380
	- Đoạn còn lại	950	750	500	380
24	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào trường THCS Phước An)				
	- Đượng từ đường Hùng Vương đến trường THCS Phước An	1.000	800	500	380
	- Đoạn còn lại	950	750	500	380
25	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư Hiệp Phước)	800	600	400	250
26	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường vào trường Kỹ thuật công nghiệp)	600	450	300	250
27	Đường Trần Văn Ơn (đường từ trường mẫu				

	giáo Hoa sen đến trường THCS Long Tân)				
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	800	600	400	250
	- Đoạn còn lại	700	550	350	250
28	Đường Nguyễn Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	700	550	350	250
29	Đường vào Cù Lao Ông Cồn (đường số 2 nối dài)	600	450	300	250
30	Đường bên hông trường THPT và THCS Phước Thiền	850	570	400	360
31	Đường Võ Bến Sắn (Đường bên hông TTVH xã)	800	480	350	260
32	Đường Bến Chùa (đối diện trạm y tế)	760	555	320	250
33	Đường ranh ấp Bến Sắn-Bến Cam (đối diện trạm y tế)	760	555	320	250
34	Đường ranh ấp Bến Trầu-Bến Sắn (đối diện đình Phước Thiền (trường mẫu giáo cũ))	760	470	300	250
35	Đường vào công ty Hương Nga (đường ngay bưu điện giáp sân banh)	800	570	400	360
IV	**THỊ XÃ LONG KHÁNH**				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến giáp đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000	450	340	220
2	Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)				
	- Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	3.000	500	380	250
	- Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	2.000	600	340	220
3	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn	2.000	450	340	220
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn	700	220	170	110
4	Đường Duy Tân				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc	1.000	400	300	200
	- Đoạn còn lại	450	200	150	100
5	Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)				
	- Đoạn từ ngã ba Cua Heo đến giáp cầu Bình	600	260	200	130

	Lộc				
	- Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm	450	230	180	120
	- Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	300	170	130	80
6	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	1.000	750	550	300
7	Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)	1.500	1.200	800	300
8	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	300	170	130	80
9	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	- Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	600	270	200	130
	- Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	350	170	130	80
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ hướng UBND xã Bàu Sen 2km)	600	240	180	120
11	Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	600	240	180	120
12	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	700	250	180	120
13	Đường Điểu Xiển (Bàu Trâm 1)				
	- Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Thanh đến giáp ngã ba đi miếu Bà	600	240	180	120
	- Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	350	240	180	120
14	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điểu Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	- Đoạn tiếp theo đường Điểu Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình	350	180	140	90
	- Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú	250	160	120	80
15	Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	200	140	100	80
16	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	- Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn	300	160	120	80
17	Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	400	160	120	80
18	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	- Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	400	160	120	80

	- Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	350	160	120	80
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	350	160	120	80
	- Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	230	160	110	80
19	Đường Bảo Vinh A đi cầu 4 Thước (tiếp theo đường Duy Tân đến giáp cầu 4 Thước)	450	200	150	100
20	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	600	260	200	130
	- Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	400	160	120	80
21	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	600	270	200	130
22	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	300	170	130	80
23	Đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp cầu Đồng Háp)	600	240	180	120
24	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	400	170	120	80
25	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)	400	180	130	90
26	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến giáp ấp Đồi Rìu xã Hàng Gòn)	250	160	120	80
27	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cầu	400	180	130	90
	- Đoạn từ cầu đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ	300	160	120	80
28	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	300	160	120	80
29	Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)	250	160	120	80
30	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	400	160	120	80
31	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	300	160	120	80
32	Đường 18 Gia Đình - Bàu Cối				
	- Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	300	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	250	140	110	80

33	Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
34	Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
35	Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	250	140	110	80
36	Võ Văn Tần (hẻm 1 đường 21 tháng 4)	500	380	250	100
V	**HUYỆN XUÂN LỘC**				
1	Quốc lộ 1A				
	Xã Xuân Định				
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.200	260	180	120
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700	220	170	110
	Xã Bảo Hòa				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến giáp giáo xứ Xuân Bình	700	220	170	110
	- Đoạn từ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.000	240	180	120
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	700	220	170	110
	Xã Xuân Phú				
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại	600	230	170	120
	Xã Suối Cát				
	- Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	1.500	300	180	120
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.000	250	170	110
	- Các đoạn còn lại	950	230	170	110
	Xã Xuân Hiệp				
	- Khu trung tâm ngã ba bưu điện (phạm vi 200m)	1.200	350	200	130
	- Các khu vực còn lại	900	300	180	120
	Xã Xuân Tâm				
	- Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến Km1790+700m	700	220	170	110
	- Đoạn từ Km1790+700m đến Km1788+800m	500	200	150	100
	- Đoạn từ Km1788+800m đến Cầu Trắng	900	220	160	110
	- Đoạn từ Cầu Trắng đến Km1786	600	190	140	100
	- Đoạn từ Km1786 đến Km1784	500	160	120	80
	Xã Xuân Hưng				
	- Từ km1784-1782	500	180	140	90
	- Từ km1782-1780	600	190	140	100
	- Từ km1780-1779	800	190	140	100

	- Từ km1779-1778	650	190	140	100
	- Từ km1778-1777	400	180	130	90
	Xã Xuân Hòa				
	- Từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến km1773	400	180	130	90
	- Từ km1773-1772	600	190	140	100
	- Từ km1772-1771	400	180	130	90
2	Tỉnh lộ 766				
	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	- Từ cầu Phước Hưng đi ngã ba Suối Cao	700	170	130	80
	- Từ ngã ba Suối Cao hướng Xuân Thành 300m	350	170	130	90
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
	Đoạn qua xã Xuân Thành	300	150	110	80
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.200	240	180	120
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 400m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 400m đến 600m	700	220	170	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 600m đến 1000m	600	220	160	110
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	300	150	110	80
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	300	150	110	80
4	Tỉnh lộ 763				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	550	160	120	80
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	350	150	100	80
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	+ Khu vực trung tâm xã (phạm vi 200m)	550	200	150	100
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	+ Đoạn trung tâm xã về 2 hướng	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km16 đến km19	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km19 đến km19,7 (giáp ranh Định Quán)	650	220	160	110
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo				
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa	450	160	120	80
	- Đường từ nghĩa địa đến giáp ranh xã Xuân Bảo	300	150	110	80
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây				

	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nghĩa địa ấp Bình Tân	300	150	110	80
	- Đoạn từ nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
	- Đoạn còn lại	250	140	110	80
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 Xuân Hưng dài 1 km				
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300m	350	150	110	80
	- Đoạn còn lại	300	150	110	80
8	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)				
	- Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	500	160	120	80
	-Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	700	160	120	80
	-Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	400	160	120	80
	- Các đoạn còn lại	250	120	100	80
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo				
	- Đoạn đầu 100m	450	150	110	80
	- Đoạn đầu 400m tiếp theo	350	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	250	120	100	80
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông				
	- Đoạn đầu 100m	400	210	160	100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Đông	300	150	110	80
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
	- Đoạn trung tâm xã phạm vi 250m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	150	110	80
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao	300	150	110	80
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su	300	150	110	80
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	300	150	110	80
15	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	300	150	110	80
16	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	300	150	110	80
17	Đường vào Thác Trời	300	150	110	80
18	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	300	150	110	80
19	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	300	150	110	80
20	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	300	150	110	80
21	Đường Xuân Tân - Xuân Định	500	160	120	80
22	Đường Suối Rết B	300	150	110	80
23	Đường Sóc Ba Buông	300	150	110	80
24	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	- Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối	300	150	110	80

	Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao				
	- Các đoạn còn lại	200	150	110	80
25	Đường Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nghĩa địa xã Xuân Định	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	400	150	110	80
26	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
27	Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
28	Đường Tà Lú				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
29	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa	200	150	110	80
30	Đường C2 - ấp Thọ Chánh	200	150	110	80
31	Đường C4 - ấp Thọ Chánh	200	150	110	80
32	Đường L6 - ấp Thọ Lộc	200	150	110	80
33	Đường B7 - ấp Thọ Bình	200	150	110	80
34	Đường cây số 5	220	150	110	80
35	Đường số 3 ấp Trung Lương	220	150	110	80
36	Đường Cây Keo	220	150	110	80
37	Đường cây số 2	220	150	110	80
38	Đường Suối Lạnh	220	150	110	80
39	Đường Trung Tín	220	150	110	80
40	Đường Thành Công (Từ Tỉnh Lộ 766 nối với Đường Xuân Trường Bảo Vinh)	220	150	110	80
41	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cần	220	150	110	80
42	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà	220	150	110	80
VI	**HUYỆN CẨM MỸ**				
1	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác đá	700	310	210	130
	- Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	500	240	180	130
	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến đến	500	240	180	130

	giáp ranh xã Xuân Mỹ				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	600	260	180	130
2	Tỉnh lộ 764				
	- Từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	700	310	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	350	200	170	130
	- Đoạn từ ngã tư EC đến ngã ba Nông trường 1 (+100m)	600	260	180	130
	- Đoạn từ ngã ba Nông trường 1 (+100m) đến ngã tư Sông Ray (-500m)	500	280	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba ấp 10 Sông Ray	600	240	180	130
	- Đoạn từ ngã ba ấp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	450	220	180	120
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	500	240	180	130
	- Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)	600	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	450	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	600	240	180	130
	- Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thề	600	240	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Thề đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)	400	210	170	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300)	500	220	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét	350	200	150	100
4	Hương lộ 10				
	- Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân đường đến cuối khu trung tâm hành chính	475	230	170	116
	- Đoạn từ cuối khu trung tâm hành chính đến cuối khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường	400	210	130	105
	- Đoạn cuối khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã	350	200	150	100

	Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường huyện Long Thành				
5	Đường Xuân Định - Lâm San (đường Xuân Bảo đi Tỉnh lộ 764)				
	- Từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	450	220	160	100
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Lò Than xã Bảo Bình	550	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 ấp Lò Than đến cầu 4	700	250	160	100
	- Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình	450	220	160	100
	- Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	300	200	150	100
	- Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư 764	450	220	160	100
	- Đoạn từ ngã tư 764 đến trường Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San	315	210	155	105
	- Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Cảnh đến Tỉnh lộ 765	525	230	170	105
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	- Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhạn	350	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	300	200	150	100
7	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m)	450	200	150	100
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m) đến trường tiểu học Trần Phú	350	200	150	100
	- Đoạn từ trường tiểu học Trần Phú đến Giáo xứ Xuân Đông	300	200	150	100
	- Đoạn từ Giáo xứ Xuân Đông đến giáp ranh xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	300	200	150	100
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	300	200	150	100
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	350	200	150	100
	- Đoạn từ ranh xã Nhân Nghĩa đến trụ sở UBND xã Xuân Quế	300	200	150	100
	- Đoạn từ UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2	450	220	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000m)	350	200	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				

	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây	450	220	150	100
	- Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300m)	300	200	150	100
	- Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m)	450	220	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại)	300	200	150	100
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	300	200	150	100
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	300	200	150	100
14	Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu	300	200	150	100
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	300	200	150	100
16	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	300	200	150	100
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	300	200	150	100
VII	**HUYỆN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	4.500	900	550	300
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	3.000	840	630	420
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	2.500	720	540	360
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.800	600	450	300
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	2.100	600	450	300
	- Đoạn qua xã Quảng Tiến	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	2.100	800	600	350
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.500	800	600	350
	- Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính ấp 2 xã Đông Hòa	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ cổng chính ấp 2 xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	1.600	600	450	300
	- Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1.200	540	400	270

2	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	- Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km	700	280	210	140
	- Các đoạn còn lại	450	280	210	140
3	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	4.000	900	670	450
	- Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	2.000	640	480	320
	- Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao	1.000	400	300	200
4	Đường vào trường dạy nghề Hố Nai 3				
	- Đoạn 300m đầu	2.000	600	450	300
	- Đoạn trong	1.200	600	450	300
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3)	2.200	600	450	300
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hố Nai 3)	1.800	400	300	200
7	Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hố Nai 3)	1.100	600	450	300
8	Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hố Nai 3)	900	600	450	300
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3)	900	600	450	300
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	- 200m đoạn đầu đường nhựa	900	600	450	300
	- 1.800m sau đoạn đường đất	600	450	300	150
11	Đường vào cụm công nghiệp VLXD (Hố Nai 3)	1.200	450	300	200
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)	900	400	300	200
13	Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.300	480	360	240
	- Đoạn còn lại	900	450	340	220
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.800	400	300	200
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.200	360	270	180
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Buông	1.200	480	360	240
	- Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	850	300	220	150
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh giới xã Giang Điền)	1.200	500	370	250
16	Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến)				
	- Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã	1.500	600	450	300

	Quảng Tiến				
	- Đoạn còn lại	1.200	420	310	210
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2	2.200	1.100	840	600
	- Đoạn còn lại	1.500	900	700	500
18	Đường Trảng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	900	300	230	150
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	600	300	220	150
	+ Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500 m	800	310	230	160
	- Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến xã Tam Phước	700	360	270	180
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)	700	310	230	160
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	700	360	270	180
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (xã Hưng Thịnh)				
	+ Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	800	350	260	180
	+ Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao	500	300	230	150
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1.000	360	270	180
	- Đoạn còn lại	500	300	230	150
23	Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)	500	300	230	150
24	Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)	800	350	260	180
25	Đường Nguyễn Hoàng nối dài (xã Sông Trầu)				
	- Đoạn Trảng Bom - Cầu số 6	960	360	270	180
	- Đoạn cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo	800	340	250	170
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông từ đường Nguyễn Hoàng đến KCN Bàu Xéo (xã Sông Trầu)	600	300	200	150
27	Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến Công ty Sông Gianh) (xã Sông Trầu)	600	300	200	150
28	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (xã Cây Gáo)				
	- Đoạn từ ngã tư Tân Lập về hướng Cây Gáo 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại thuộc xã Cây Gáo	450	300	220	150

29	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)				
	- Từ ngã tư Tân Lập đi về hướng Thanh Bình 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	450	300	220	150
30	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
31	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
32	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	480	260	190	130
33	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
34	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)				
	- Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	600	450	350	200
	- Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải	450	350	250	150
35	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
36	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
37	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	600	450	350	200
38	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	350	190	150	90
39	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm)	350	190	150	90
40	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
41	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	550	420	300	170
	- Đoạn còn lại	450	380	250	120
VIII	**HUYỆN THỐNG NHẤT**				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.400	500	360	230
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.820	560	400	250
	- Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến giáp ngã tư Dầu Giây	2.400	550	390	250
	- Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành	2.200	520	370	250
	- Đoạn ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng	1.600	410	310	200

	Đạo				
2	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp chi nhánh ngân hàng NN&PTNT	2.200	550	410	260
	- Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN&PTNT đến giáp cầu Gia Đức	1.820	520	400	250
	- Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	1.820	520	400	250
	- Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	2.100	480	360	240
	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2	2.500	480	360	240
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	480	360	240
3	Tỉnh lộ 769				
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	1.400	450	340	220
	- Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	1.300	400	300	200
	- Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	1.100	400	300	200
	- Đoạn qua xã Lộ 25	900	400	300	200
	+ Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	1.000	400	300	200
4	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	- Đoạn qua xã Gia Kiệm	450	230	180	120
	- Đoạn qua xã Quang Trung	650	260	200	130
5	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	2.000	550	390	250
6	Đường ấp Xuân Thiện đoạn từ cây xăng đến trường THCS Bình Lộc	500	220	170	110
7	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)	500	220	170	110
8	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
9	Đường Chu Văn An - Định Quán				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
10	Đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 xã Lộ 25				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	780	350	250	150
	- Đoạn từ mét thứ 501 đến giáp đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)	600	300	250	150
	- Đoạn còn lại	370	210	150	100
11	Đường Tây Kim - Thanh Bình				

	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
12	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	500	180	140	100
	- Đoạn còn lại	300	160	120	100
13	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	- Đoạn từ km1+500 đến km 2+500	600	240	180	120
	- Đoạn từ UBND xã ra 500m	700	240	180	120
	- Các đoạn còn lại	500	180	140	100
14	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	700	250	190	130
	- Đoạn còn lại	300	190	140	100
15	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
16	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	120
17	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	- Đoạn từ ĐT 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	1.000	430	320	210
	- Đoạn còn lại đến giáp xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	600	380	230	150
18	Đường ấp Ngô Quyền đến ranh huyện Trảng Bom				
	- Đoạn từ QL1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền	800	450	180	120
	- Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	500	400	250	150
19	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	550	420	300	170
	- Đoạn còn lại	450	380	250	120
20	Đường từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường ranh Xuân Thạnh - Sông Nhạn				
	- Đoạn từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường vào trạm y tế ấp 9/4	950	500	300	150
	- Đoạn từ đường vào trạm y tế ấp 9/4 đến đường ranh Xuân Thạnh-Sông Nhạn	500	380	250	150
IX	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	900	360	240	110
	- Đoạn tiếp theo từ chùa Trúc Lâm đến Trạm y	900	380	240	110

	tế cũ xã Túc Trưng				
	+ Trong đó: đoạn từ tim chợ ra 2 bên 200m	1.200	400	240	150
	- Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trưng đến giáp trường PTTH Điểu Cải	1.200	400	200	150
	- Đoạn từ trường PTTH Điểu Cải - ngã 3 cây xăng	2.000	600	200	150
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	2.500	600	200	150
	- Đoạn từ ngã 3 cây xăng tiếp đến 1.500m	1.000	600	150	100
	- Đoạn tiếp theo đến trường Lê Quý Đôn	320	190	140	100
	- Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến cầu La Ngà	800	200	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.200	220	160	110
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m	900	600	200	150
	- Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	800	200	140	100
	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ - km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	600	200	140	100
	- Đoạn từ km108+300 - ngã 3 Thanh Tùng	400	200	140	100
	- Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	3.500	500	270	150
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.400	250	200	110
	- Đoạn từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	600	200	150	100
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 700m	340	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	70
3	Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho				
	- Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào 1.300m	400	160	120	70
	- Đoạn từ sau 1.300m đến cầu Tam Bung	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	300	160	110	70
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Suối Nho, cách tim chợ mỗi bên 200m	550	330	200	150
4	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại (đến ngã 3 đường 101 và đường NaGoa)	200	130	100	60
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B	250	130	100	70

	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)	230	130	100	60
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)	250	120	90	60
	- Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	120	90	60
7	Đường 105				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	110	90	60
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh	200	120	90	60
	- Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	250	140	110	70
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
	Phía rẽ phải từ bến phà 107				
	- Đoạn từ ngã ba bến phà đến ngã ba lô năm	250	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	180	110	80	50
	- Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết đường nhựa	100	80	60	50
	- Đoạn còn lại	80	60	50	40
	Phía rẽ trái từ bến phà 107				
	- Đoạn từ bến phà đến cầu Thiết kế	220	140	80	60
	- Đoạn từ cầu Thiết kế đến Ngã ba Cây Sao	160	110	80	60
	- Đoạn từ Ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	120	100	80	60
10	Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)	200	120	90	60
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	200	120	90	60
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	200	150	100
	- Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	400	160	120	80
	- Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu trường Tiểu học Lê Văn Tám	110	90	80	60
	- Đoạn còn lại	130	100	80	60
13	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
	Phía qua chợ Phú Lợi				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ	1.000	300	160	110
	- Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	600	450	110	70
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
	Phía qua chợ Phú Vinh				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường	1.000	300	160	110

	Nguyễn Huệ				
	- Đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 ấp 4	400	250	110	70
	- Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	- Từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5	400	300	110	70
	- Từ ngã ba đường liên ấp 3 và 5 đến ranh xã Phú Lợi	250	120	90	60
	- Đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m	230	120	90	60
	- Đoạn từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng	250	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)	300	120	90	60
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	300	200	110	100
	- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	200	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	100	80	50
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã	250	120	90	60
	- Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	200	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	120	90	60
17	Đường Cầu Ván				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	400	120	90	60
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
18	Đường Gia Canh				
	- Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.500	500	250	180
	- Đoạn từ cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	700	250	140	100
	- Từ cây xăng Gia Canh đến trường Trần Quốc Tuấn	450	200	120	80
	- Đoạn còn lại	250	170	90	60
19	Đường 13 (thuộc xã Gia Canh)				
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	600	220	100	80
	- Đoạn từ 500m đến hết đường nhựa	190	100	80	60
	- Đoạn còn lại	150	90	70	50
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)				

	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	220	150	100	80
	- Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	180	120	100	80
	- Đoạn còn lại	150	100	80	60
21	Đường 2A bao khu thị tứ Túc Trưng	400	200	150	100
22	Đường 96 (xã La Ngà)	150	100	80	60
23	Đường Trà Cổ (đoạn qua xã Phú Hòa)	160	110	80	50
24	Đường Từ ngã ba đường mới đi lâm trường 3 đến hết đường nhựa(xã Thanh Sơn).	130	100	70	50
25	Đường WB2 nối từ đường 101đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	140	110	80	60
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc)	250	140	110	70
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	250	130	100	60
28	Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	250	140	110	70
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Thanh (xã Ngọc Định)	200	120	90	60
30	Đường cầu suối Rắc từ quốc Lộ 20 đến cầu (xã Túc Trưng)	400	200	150	100
31	Đường suối Dzui từ quốc lộ 20 vào đến đường 101(xã Túc Trưng)	200	150	100	70
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300	700	190	140	100
	- Đoạn từ Km 129+300 đến Km 129+800	700	200	150	100
	- Đoạn từ Km 129+800 đến Km 131+100	600	190	140	100
	- Đoạn từ Km 131+100 đến Km 131+600	1.650	240	170	110
	- Đoạn từ Km 131+600 đến Km 132+300	2.100	240	180	120
	- Đoạn từ Km 132+300 đến Km 132+600	3.500	280	210	140
	- Đoạn từ Km 132+600 đến Km132+800	2.800	280	210	140
	- Đoạn từ Km 132+800 đến Km134	900	240	180	120
	- Đoạn từ Km 134 đến Km 134+500	650	220	160	110
	- Đoạn từ Km 134+500 đến Km135	650	220	160	110
	- Đoạn từ Km 135 đến Km 136	400	190	140	100
	- Đoạn từ Km 136 đến Km 137+700	450	200	150	100
	- Đoạn từ Km 137+700 đến Km 138	550	200	150	100
	- Đoạn từ Km 138 đến Km 138+300	850	200	150	100
	- Đoạn từ Km 138+300 đến Km 139+500	400	180	130	90
	- Đoạn từ Km 139+500 đến Km 140+900	500	180	130	90
	- Đoạn từ Km 140+900 đến Km 142+200	900	200	140	90
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.000	240	180	120

	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	500	180	140	90
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	250	160	100	70
	- Đoạn còn lại	200	140	100	70
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+50m	400	160	120	80
	- Đoạn từ Km 0+50m đến Km 0+100m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	250	130	100	70
5	Đường 30/4				
	- Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến Km 5+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ Km 5+500 đến Km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 6+500 đến km 12+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 12+500 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	400	160	120	80
	- Đoạn từ km 13+500 đến km 13+900 (xã Phú Lập)	300	160	120	80
	- Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	250	150	110	70
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên				
	- Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Km 10+500 đến Km 11, trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	250	140	110	70
	- Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	110	90	60
8	Đường 600A				
	- Đoạn từ QL 20 đến km 0+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 10+900 đến km 11+900	200	130	100	60
	- Đoạn từ Km 16+500 đến Km 17+500	200	130	100	60
	- Đoạn còn lại	160	110	80	50
9	Đường Trà Cổ (xã Trà Cổ)				
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km 1+500 đến Km 3+500	350	150	110	70
	- Đoạn từ Km 3+500 đến Km 4+500	200	110	80	60
10	Đường Trà Cổ (xã Phú Điền)				

	- Đoạn từ Km 4+500 đến Km 7	160	110	80	50
	- Đoạn từ Km 7 đến UBND xã Phú Điền	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	160	110	80	50
11	Đường Đắk Lua đoạn từ bến phà vô hướng UBND xã (cũ) 1500m	200	130	100	60
12	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	140	110	70	40
13	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	140	110	70	40
14	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	140	110	70	40
15	Đường Phú Thạch 1	220	160	120	100
16	Đường Phú Yên	220	160	120	100
17	Đường Phú Thắng 1	190	140	120	100
18	Đường Phú Lợi	200	150	120	100
19	Đường Phú Thắng 2	200	150	120	100
20	Đường Phú Ngọc	200	150	120	100
21	Đường Km 138	200	150	100	60
22	Đường số 4	200	150	100	60
23	Đường ấp 2 - 3 (ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng)	250	200	120	80
24	Đường 129	100	80	60	50
25	Đường Bàu Rừng	80	70	60	50
26	Đường Đồng Dâu	200	180	160	140
27	Đường Cầu Suối	100	80	60	40
28	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	200	180	160	140
29	Đường số 7 Ngọc Lâm	190	140	120	100
30	Đường Km 128	140	120	100	80
31	Đường số 5 Ngọc Lâm	140	120	60	40
32	Đường Bàu Dài 2	60	50	40	30
33	Đường Thọ Lâm 3	100	80	60	40
34	Đường số 3 Thọ Lâm	120	100	80	60
35	Đường số 2 Thọ Lâm	500	250	120	80
36	Đường số 1 Thọ Lâm	240	200	100	60
37	Đường Thanh Thọ	240	200	150	60
38	Đường Suối Cọp	80	60	50	40
39	Đường Giang Điền	60	50	40	30
40	Đường số 2 Ngọc Lâm	190	150	60	40
41	Đường số 1 Ngọc Lâm	200	160	60	40
42	Đường Cắt Kiếng	200	180	160	140
43	Đường Km 130	180	140	120	100
44	Đường Chợ Ngọc Lâm	500	150	110	100
45	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	400	150	110	100

46	Đường Trương Công Định (đoạn từ Km0+500 đến Km1)	350	200	150	100
XI	**HUYỆN VĨNH CỬU**				
1	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến cổng đình ấp 3 xã Thạnh Phú	2.800	900	590	400
	- Đoạn từ cổng đình ấp 3 xã Thạnh phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện	3.000	1.120	910	630
	- Đoạn từ Cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường	2.000	700	500	330
	- Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.000	700	500	330
	- Đoạn từ cầu Thủ Biên đến cầu Chùm Bao	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ cầu Chùm Bao đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	750	400	300	170
	- Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	500	340	260	170
2	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn	900	400	300	200
	- Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	1.100	400	300	200
3	Tỉnh lộ 761				
	- Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	300	120	90	60
	- Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	350	130	90	60
	- Từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý (Km0) đến Km5	300	120	90	60
	- Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	400	200	90	60
	- Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	250	150	90	60
	- Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	210	120	90	60
4	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến giáp KCN Thạnh Phú	2.800	1.260	910	700
	- Đoạn từ giáp KCN Thạnh Phú đến Tỉnh lộ 768	4.000	1.200	700	360
5	Đường ĐT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	400	160	120	80

6	Đường Vĩnh Tân - Tân An	750	350	260	170
7	Đường Cộ - Cây Xoài				
	- Đoạn qua xã Tân An	750	350	260	170
	- Đoạn qua xã Vĩnh Tân	500	200	150	100
8	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	1.200	1.000	500	350
9	Hương lộ 15				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	2.500	1.100	500	450
	- Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú	1.200	1.000	500	350
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3	600	350	260	180
	- Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3	800	450	350	250
	- Đoạn còn lại	600	350	260	180
10	Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	950	670	450	250
11	Hương lộ 9				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	1.150	920	650	350
	- Đoạn còn lại	950	670	450	250
12	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	950	670	450	250
13	Hương lộ 7				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến ranh giới xã Bình Lợi	1.150	920	650	350
	- Đoạn qua xã Bình Lợi	950	670	450	250
14	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	- Đoạn từ UBND xã đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long	1.500	920	640	350
	- Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hòa	1.150	920	640	350
	- Đoạn còn lại	950	650	370	200
15	Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768	1.500	700	500	330
16	Đường 322A (xã Phú Lý)	220	120	90	60
17	Đường 322B (xã Phú Lý)	180	110	90	60
18	Đường ấp 3 (xã Tân An)	750	550	350	200
19	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4	900	300	200	150
	- Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	700	300	200	150
20	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)	1.500	800	450	300
21	Đường Tân Hiền	700	500	330	220

22	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	600	450	340	200
23	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	600	450	340	200
24	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	850	450	340	220
25	Đường Bến Be (xã Trị An)	500	400	300	200
26	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	500	400	300	200
27	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	500	400	300	200
28	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	350	300	250	200
29	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	180	110	90	60
30	Đường ấp 4 - Cây Cầy (xã Phú Lý)	180	110	90	60
31	Đường từ trung tâm xã vào trung tâm ấp 5 (Vĩnh Tân)				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	900	300	200	150
	- Từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	700	300	200	150
32	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	1.150	920	650	350
33	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	1.150	920	650	350
34	Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	1.100	750	500	350